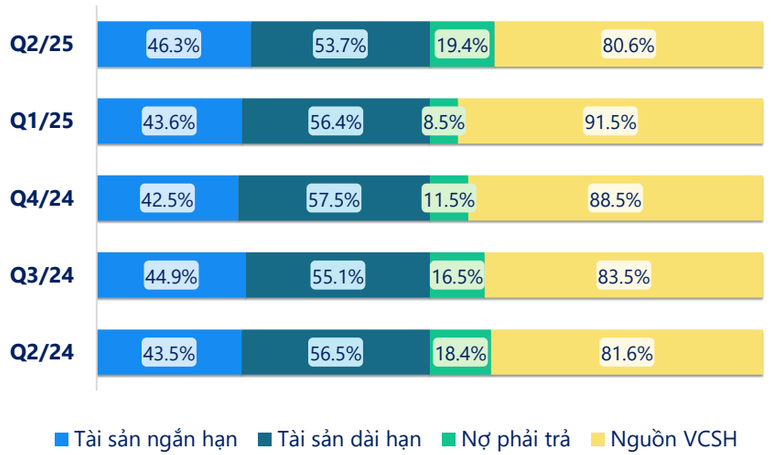
FireAnt

CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	26,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,588
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,600
SL cổ phiếu LH	20,999,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,045
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	559
P/E	16.7
EPS	1,594

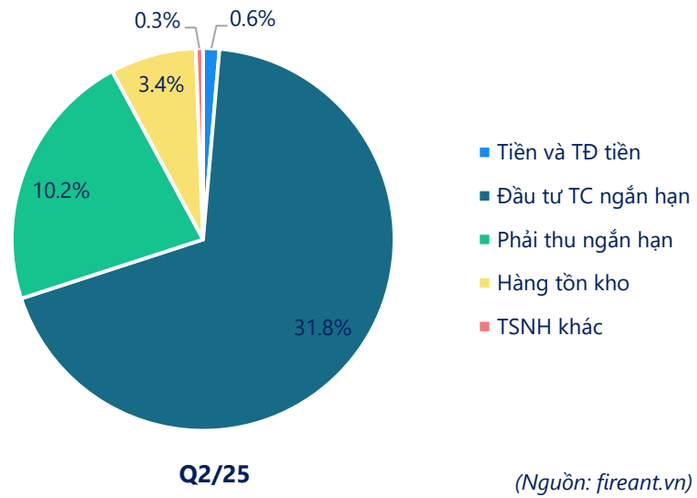
	YTD	1T	3T	6T
HJS	-20.5%	-9.5%	-13.6%	-16.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



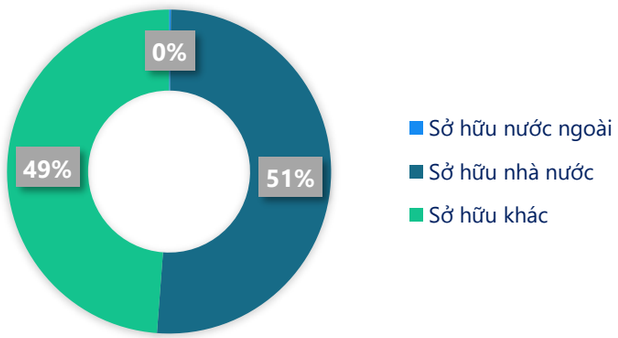
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



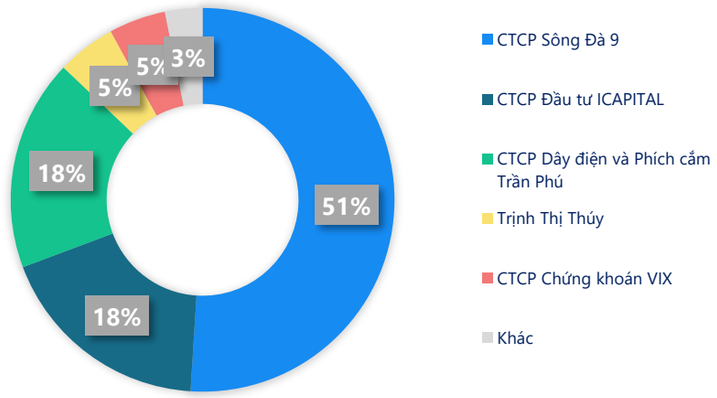
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



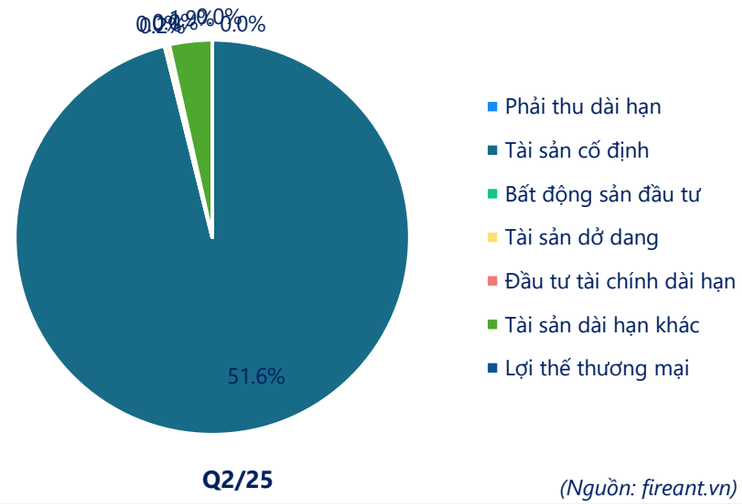
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

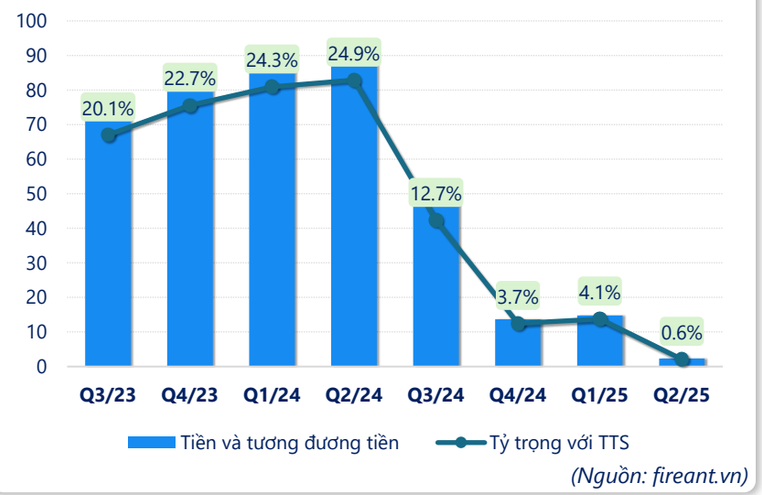


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

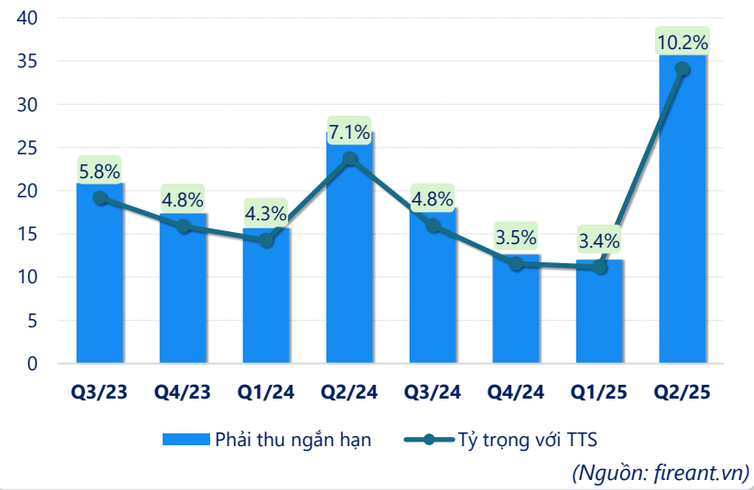
CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

Tiền và tương đương tiền



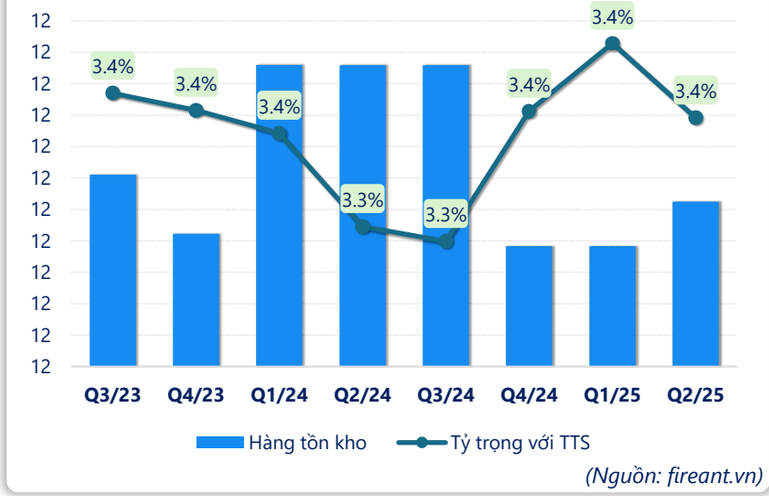
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



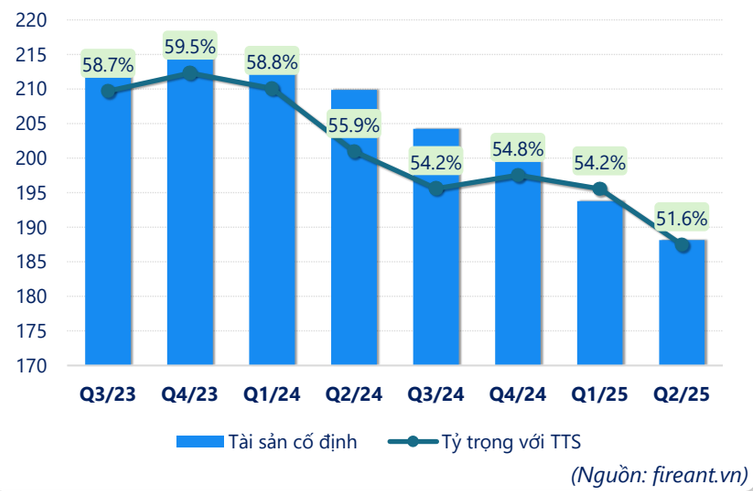
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



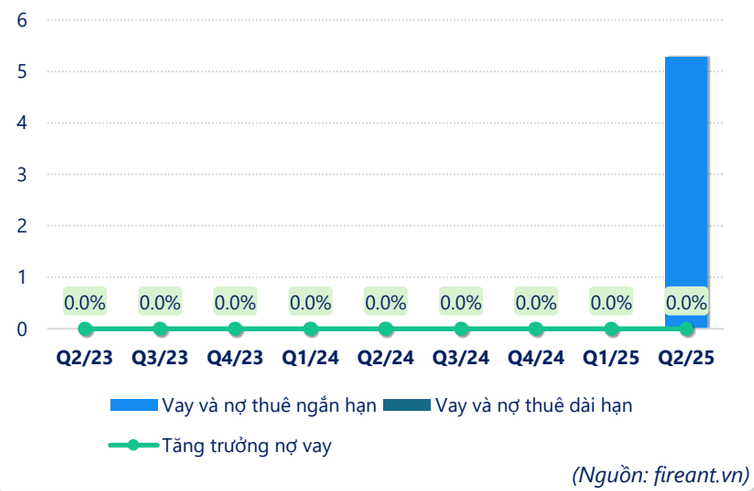
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



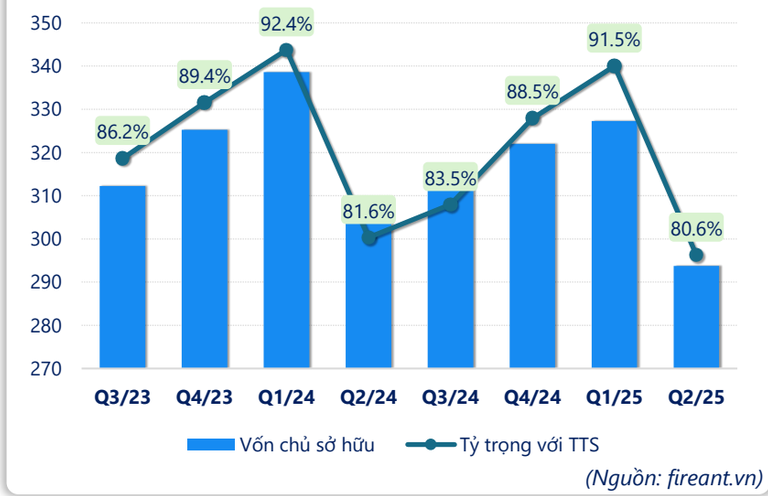
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

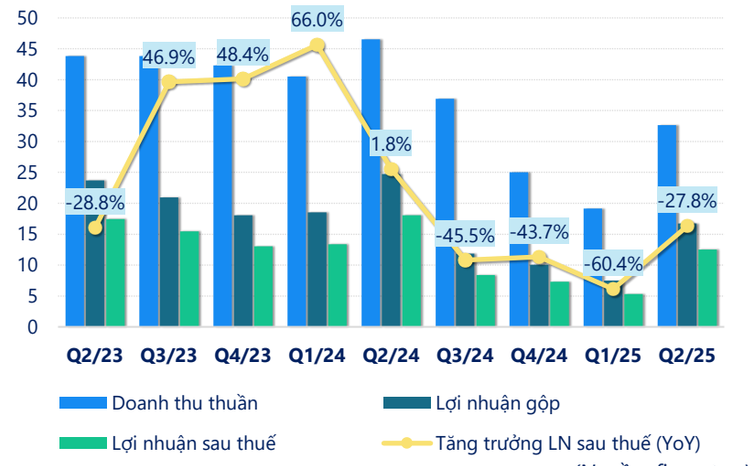


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

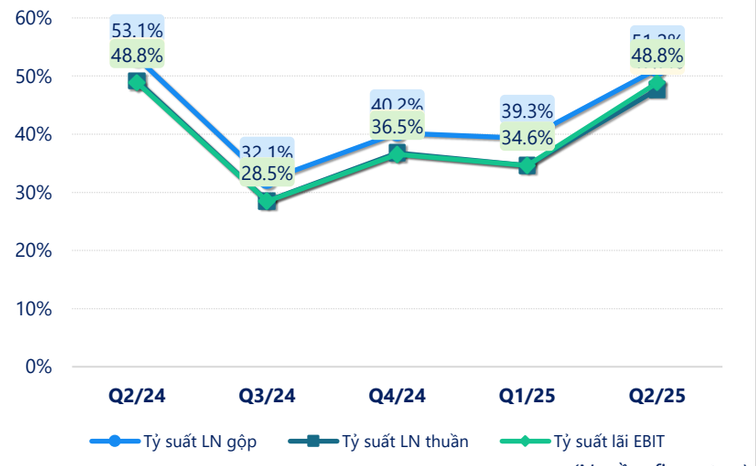
CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

Kết quả kinh doanh



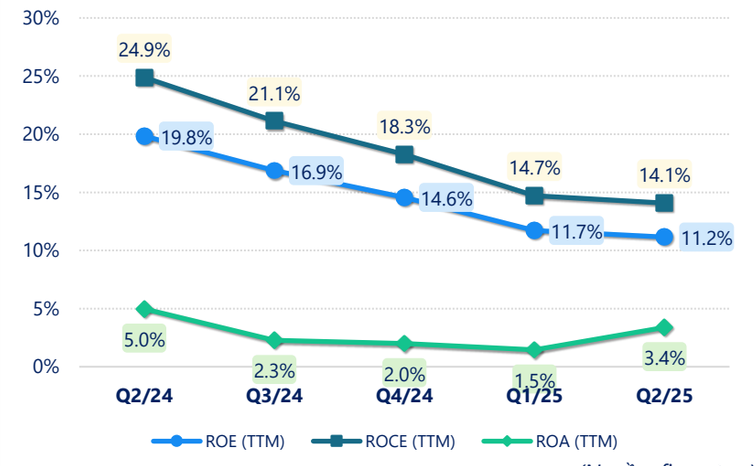
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



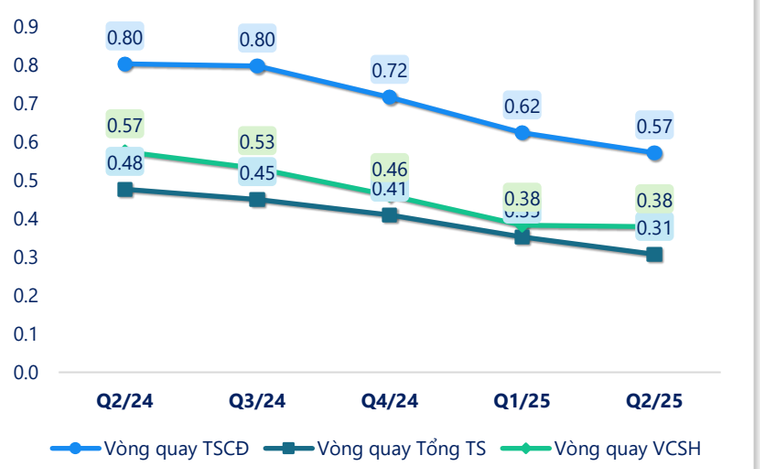
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



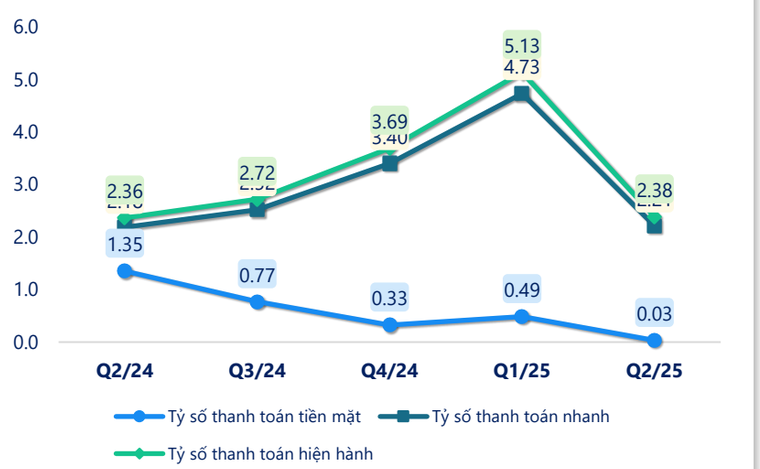
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



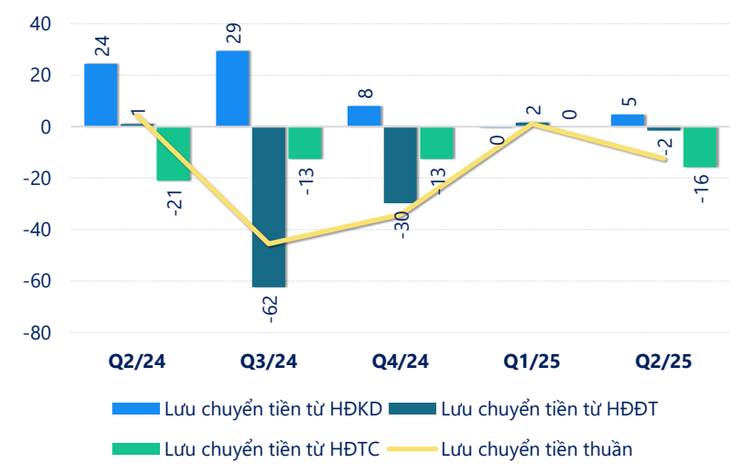
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**365**	**364**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	169	156	8.4%
Tiền và tương đương tiền	2.31	13.6	-83.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	116	0.3%
Phải thu ngắn hạn	37.4	12.6	196%
Hàng tồn kho	12.3	12.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.05	1.74	-40.0%
Tài sản dài hạn	**196**	**208**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	188	199	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.76	6.59	-88.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.85**	**2.09**	**228%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.9	41.9	69.0%
Nợ ngắn hạn	**70.9**	**41.9**	**69.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.28	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.05	11.5	-21.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**294**	**322**	**-8.8%**
Vốn chủ sở hữu	**294**	**322**	**-8.8%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	46.5	36.9	25.0	19.1	32.7
Giá vốn hàng bán	21.8	25.1	15.0	11.6	15.9
Lợi nhuận gộp	24.7	11.8	10.1	7.51	16.7
Doanh thu HĐTC	0.67	0.95	1.61	1.53	1.49
Chi phí TC	0	0	0	0.01	0.09
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.01	0.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.52	2.26	2.47	2.40	2.56
LN thuần từ HĐKD	22.9	10.5	9.20	6.63	15.6
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.02	-0.07	-0.01	0.28
LN trước thuế	22.7	10.5	9.14	6.62	15.9
Lợi nhuận sau thuế	18.1	8.41	7.31	5.29	12.5
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	8.40	7.30	5.27	12.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.4	29.4	8.08	-0.39	4.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.01	-62.3	-29.7	1.53	-1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.0	-12.6	-12.6	0	-15.7
Tiền đầu kỳ	88.9	93.4	47.8	13.6	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	**4.44**	**-45.5**	**-34.2**	**1.13**	**-12.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.4	47.8	13.6	14.8	2.31

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic